

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI KHOẢN CÂN CÂN THANH TOÁN CỦA MỸ

Nguyễn Như Bình
Đại học Kinh tế Quốc dân

Tài khoản cân cân thanh toán (balance of payment accounts) của một nước phản ánh tổng hợp các luồng chu chuyển tài chính của một nước với các nước khác. Do vậy hiểu được tài khoản cân cân thanh toán sẽ giúp chúng ta nhận biết một cách sâu sắc tình trạng, cũng như quan hệ tài chính của một nước với bên ngoài. Tuy nhiên, để hiểu và phân tích được tài khoản cân cân thanh toán, cần phải nắm vững các khái niệm cơ bản và cơ sở lý thuyết của việc xây dựng tài khoản này. Trong bài viết này, tác giả sẽ giới thiệu tóm tắt các khái niệm và lý thuyết liên quan đến tài khoản cân cân thanh toán. Trên cơ sở đó, sẽ phân tích tài khoản cân cân thanh toán năm 2005 của Mỹ để bạn đọc hiểu rõ hơn về tài khoản này.

1. Di chuyển vốn quốc tế

Di chuyển vốn quốc tế (international capital movements) được hiểu là việc vay và cho vay vốn giữa các quốc gia. Ở đây chúng ta cần hiểu vay và cho vay theo nghĩa rộng. Một nước vay vốn khi luồng vốn từ bên ngoài chảy vào nước đó. Đối với Việt Nam, ví dụ đó là việc tiếp nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công ty hay cá nhân nước ngoài mua cổ phiếu hay trái phiếu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), Việt

Nam phát hành trái phiếu chính phủ trên thị trường quốc tế. Một nước cho vay khi luồng vốn từ trong nước chảy ra nước ngoài. Đối với Việt Nam, ví dụ đó là các công ty của Việt Nam bỏ vốn đầu tư sang Lào, các nhà đầu tư Việt Nam mua cổ phiếu của công ty Microsoft. Di chuyển vốn quốc tế có hai hình thức chính là *di chuyển vốn chính thức (official)* và *di chuyển vốn không chính thức (non-official)*. Điểm khác nhau cơ bản giữa di chuyển vốn chính thức và di chuyển vốn không chính thức là hình thức di chuyển vốn đó có bị chi phối bởi các tiêu chí thị trường hay không. Di chuyển vốn chính thức là hình thức di chuyển vốn do các cơ quan có thẩm quyền của chính phủ thực thi. Di chuyển vốn phi chính thức bao gồm *di chuyển vốn ngắn hạn (short term)* và *di chuyển vốn dài hạn (long term)*. Di chuyển vốn ngắn hạn là di chuyển vốn liên quan đến những tài sản có thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn một năm, ví dụ như tài khoản và tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, thương phiếu, tín phiếu v.v... Di chuyển vốn dài hạn là di chuyển vốn liên quan đến những tài sản có thời gian đáo hạn ban đầu từ một năm trở lên. Đương nhiên sự phân chia này chỉ có tính chất tương đối. Di chuyển vốn dài hạn lại được chia thành *di chuyển vốn hay đầu tư gián tiếp (portfolio investment)* và *di*

chuyển vốn hay đầu tư trực tiếp (direct investment). Điểm khác nhau cơ bản giữa đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp là việc nhà đầu tư có quyền hay không có quyền quản lý (hay kiểm soát) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp họ bỏ vốn đầu tư. Trong đầu tư gián tiếp nhà đầu tư không có quyền quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, còn trong đầu tư trực tiếp nhà đầu tư có quyền quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức tối thiểu số cổ phiếu để đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào luật của mỗi nước.

2. Luật Walras

Luật Walras cho chúng ta thấy cân bằng tài chính của một nước với thế giới (các nước còn lại). Luật Walras còn là cơ sở của tài khoản cán cân thanh toán. Chúng ta lần lượt xem xét các trường hợp sau.

- Nếu một nước không thể đi vay thì rõ ràng phải lấy xuất khẩu bù đắp cho nhập khẩu:

$$IM = EX, (1)$$

với EX là tổng kim ngạch xuất khẩu (bán hàng hoá, dịch vụ), còn IM là tổng kim ngạch nhập khẩu (mua hàng hoá, dịch vụ).

- Trên thực tế kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu hiếm khi ở trạng thái cân bằng. Trong trường hợp có sự di chuyển vốn quốc tế, một nước có thể bù đắp cho nhập khẩu bằng cách xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ hoặc bán tài sản (vay nợ nước ngoài). Trong trường hợp đi vay, nước đó phải trả lãi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp cho vay (nắm giữ cổ phiếu, trái phiếu nước ngoài hay đầu tư ra nước ngoài v.v.) thì sẽ được nhận lãi và có thể sử dụng số tiền đó để bù đắp cho nhập khẩu.

Bây giờ chúng ta ký hiệu C là doanh thu ròng bán tài sản: C = tổng doanh thu bán tài sản cho nước ngoài (luồng tài chính vào, đi vay) – tổng doanh thu mua tài sản của nước ngoài (luồng tài chính ra, cho vay); và E là trả lãi ròng: E = lãi nước ngoài trả – lãi trả cho nước ngoài. (Lưu ý: nguyên tắc chung của việc thiết lập các chỉ tiêu này là lấy luồng tài chính vào trừ đi luồng tài chính ra). Chúng ta có phương trình sau:

$$IM = EX + C + E (2)$$

Phương trình (2) được gọi là luật Walras. Sắp xếp lại phương trình trên chúng ta sẽ có một dạng khác của luật Walras:

$$0 = EX - IM + E + C (3)$$

Trong phương trình (3) :

EX – IM là cán cân thương mại. Nếu EX – IM > 0, thặng dư cán cân thương mại, EX – IM < 0, thâm hụt cán cân thương mại, EX = IM, cân bằng cán cân thương mại.

- EX – IM + E là cân bằng tài khoản vãng lai (hay cân bằng hạng mục thường xuyên). Với định nghĩa E như trên, E cũng chính là thu nhập ròng từ bán (thương mại) dịch vụ vốn. Bởi vậy có thể hiểu thực chất cân bằng tài khoản vãng lai là doanh thu ròng của thương mại hàng hoá và dịch vụ (kể cả dịch vụ vốn) với các nước khác trên thế giới. Trong tài khoản cán cân thanh toán cân bằng tài khoản vãng lai còn có thêm khoản chuyển khoản đơn phương ròng. Chuyển khoản đơn phương ròng là những chuyển khoản mang tính chất quà tặng quốc tế, chẳng hạn như các khoản viện trợ không hoàn lại.

- C là cân bằng tài khoản vốn theo nghĩa rộng, có nghĩa là cân bằng giữa bán và mua tài sản. Tài sản được định nghĩa là một cái gì đó chứa đựng của

cải như tiền, cổ phiếu, đất đai, nhà máy, nợ của chính phủ hay các vật quý hiếm. Trong tài khoản cán cân thanh toán của Mỹ, C bao gồm tài khoản vốn (theo nghĩa hẹp) và tài khoản tài chính. Nếu $C < 0$, có nghĩa là nước đó cho vay ròng. Ngược lại nếu $C > 0$, nước đó là đi vay ròng.

Luật Walras cho chúng ta thấy cân bằng tài chính của một nước với các nước còn lại và giúp chúng ta phân tích tài khoản cán cân thanh toán quốc tế và tình trạng nợ nần của một nước. Chẳng hạn nếu tài khoản vãng lai thâm hụt, $(EX - IM + E) < 0$, thì theo phương trình Walras để cân bằng phải có $C > 0$, có nghĩa là nước đó phải đi vay. Điều đó giải thích vì sao chính phủ các nước rất quan tâm tới việc cân bằng cán cân thương mại.

Ở đây chúng ta sẽ giải thích thêm hai khái niệm quan trọng nữa là *giao dịch quốc tế (international transaction)* và *tình trạng đầu tư quốc tế (international investment position)*. Giao dịch quốc tế là tổng những giao dịch diễn ra trong một năm. Còn tình trạng đầu tư quốc tế bằng tổng tích lũy (cộng dồn) toàn bộ các giao dịch trong quá khứ đến một thời điểm nhất định (thời điểm kết thúc năm xem xét).

Tình trạng đầu tư quốc tế = tổng tích lũy (tài sản một nước nắm giữ ở nước ngoài (cho vay) - tài sản nước ngoài nắm giữ ở nước đó (đi vay)).

Như vậy tình trạng đầu tư quốc tế có dấu ngược với C. Cho nên nếu tình trạng đầu tư quốc tế ròng là dương thì nước đó là chủ nợ (creditor), còn nếu là âm thì là con nợ (debtor). Do đó sử dụng chỉ tiêu tình trạng đầu tư quốc tế sẽ dễ dàng hơn trong việc nhận biết tình trạng nợ nần của một nước. Cần lưu ý khái niệm nợ ở đây khác với khái niệm nợ do chính phủ hay khu vực tư nhân trực tiếp vay.

3. Tài khoản cán cân thanh toán

Tài khoản cán cân thanh toán của một nước là một hồ sơ (một bảng) ghi chép tất cả các giao dịch trong một khoảng thời gian nhất định giữa các chủ thể (công dân, cơ quan chính phủ, công ty v.v...) của nước đó với các chủ thể của tất cả các nước còn lại trên thế giới. Dựa vào tài khoản cán cân thanh toán người ta có thể biết được các luồng giao dịch tài chính của một nước với bên ngoài.

Tài khoản cán cân thanh toán của các nước có thể khác nhau ít nhiều về bố cục cũng như cách thức trình bày. Tuy nhiên các tài khoản cán cân thanh toán đều được thiết lập theo các nguyên tắc chung. Các nguyên tắc đó là:

Ghi có và nợ. Nếu giao dịch thu từ nước ngoài (luồng tài chính vào) thì ghi vào tài khoản có, mang dấu dương (+). Còn nếu giao dịch chi trả cho nước ngoài (luồng tài chính ra) thì ghi vào tài khoản nợ, mang dấu âm (-).

Ghi sổ kép. Mọi giao dịch quốc tế được tự động ghi hai lần, một lần ghi có, một lần ghi nợ.

Tổng tài khoản vãng lai và tài khoản vốn phải bằng không. Đây là điều kiện cân bằng của phương trình Walras.

Về cấu trúc tài khoản cán cân thanh toán có hai hạng mục chính là tài khoản vãng lai, tài khoản vốn. Với số liệu giao dịch thực tế tổng tài khoản vãng lai và tài khoản vốn không thể bằng không do nhiều lý do, chẳng hạn do sai số thống kê. Do vậy tài khoản cán cân thanh toán còn có hạng mục sai số thống kê để đảm bảo tổng tài khoản vãng lai và tài khoản vốn bằng không.

4. Tài khoản cán cân thanh toán năm 2005 của Mỹ

Ở thời điểm tác giả viết bài báo này, U.S. Bureau of Economic Analysis mới có số liệu đầy đủ về tài

khoản cân cân thanh toán của Mỹ năm 2005. Bởi vậy tác giả đi sâu giải thích tài khoản cân cân thanh toán năm 2005 của Mỹ. Bảng 1 trình bày các giao dịch quốc tế của Mỹ năm 2005. Bảng 2 trình bày tình trạng đầu tư quốc tế của Mỹ ở thời điểm cuối năm 2004 và 2005.

Bảng 1 là bảng tài khoản cân cân thanh toán của Mỹ. Tài khoản cân cân thanh toán của Mỹ được chia ra ba mục chính là tài khoản vãng lai (quốc tế), tài khoản vốn (quốc tế) và tài khoản tài chính (quốc tế). Khái niệm tài khoản cân cân thanh toán và tài khoản vãng lai đã được giải thích cặn kẽ ở phần trên. Ở đây tác giả giải thích thêm về các khái niệm tài khoản vốn và tài khoản tài chính là những khái niệm mang tính đặc thù của tài khoản cân cân thanh toán của Mỹ.

Tài khoản vốn ghi chép những chuyển khoản vốn giữa công dân Mỹ và công dân nước ngoài như xoá nợ và chuyển khoản của những người di cư, mua và chuyển nhượng những tài sản phi tài chính không do sản xuất tạo ra giữa các công dân và những người không phải công dân. *Tài khoản tài chính* ghi chép các giao dịch giữa công dân Mỹ và công dân nước ngoài dẫn đến những thay đổi về mức các khoản có quyền thu (claim) và các khoản nợ quốc tế như các khoản tiền gửi, sở hữu chứng khoán và đầu tư trực tiếp.

Trong Bảng 1 tài khoản vãng lai + tài khoản vốn + tài khoản tài chính + sai số thống kê = 0. Điều đó có nghĩa là tài khoản vốn + tài khoản tài chính = C trong công thức (3). Năm 2005 Mỹ thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá 782,74 tỷ USD, thặng dư cán cân thương mại dịch vụ 66,011 tỷ USD, và thâm hụt cán cân thương mại 716,73 tỷ USD. Do chuyển khoản đơn phương ròng -86,072 tỷ USD, nên thâm hụt

tài khoản vãng lai lên tới 791,508 tỷ USD. (Dòng 71, 72, 73, 74, 75 và 76). Về tài khoản vốn, chênh lệch giữa giao dịch tài khoản vốn ròng (tài sản Mỹ nắm giữ ở nước ngoài và tài sản nước ngoài nắm giữ ở Mỹ) là +781,098 tỷ USD. Con số này cộng với sai số thống kê vừa đúng bằng thâm hụt tài khoản vãng lai. Xét riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư của Mỹ ra nước ngoài (9,072 tỷ USD - dòng 51) nhỏ hơn đầu tư của nước ngoài vào Mỹ (109,754 tỷ USD - dòng 64).

Về tình trạng đầu tư quốc tế, ở Bảng 2 cột các luồng tài chính (a) chính là cột năm 2005 của Bảng 1, với các khoản mục của tài khoản tài chính có bổ sung thêm dòng 4 và 25. Cột các luồng tài chính (a), thay đổi giá cả (b), thay đổi tỷ giá (c) và những thay đổi khác (c), với tổng của chúng là (a+b+c+d), phản ánh những yếu tố cấu thành của sự thay đổi tình trạng đầu tư năm 2005. Tổng (a+b+c+d) cộng với tình trạng đầu tư quốc tế năm 2004 sẽ thành tình trạng đầu tư quốc tế năm 2005 (cột cuối). Như vậy tình trạng đầu tư quốc tế ròng của Mỹ năm 2005 là -2.693,799 tỷ USD với đầu tư trực tiếp được tính theo chi phí thực tế, trong khi tình trạng đầu tư quốc tế ròng của Mỹ năm 2004 là -2.360,785 tỷ USD. Đây là khoản phản ánh nước Mỹ nợ ròng. -333,014 tỷ USD chênh lệch giữa hai năm được Bureau of Economic Analysis phân tích chủ yếu là do nước ngoài mua ròng chứng khoán của Mỹ, bao gồm cả chứng khoán kho bạc Mỹ, và do sự giảm giá của hầu hết các đồng tiền chủ chốt khác so với đồng đôla làm cho giá trị tài sản Mỹ nắm giữ ở nước ngoài giảm.

5. Một số nhận xét

Trong lịch sử phát triển nước Mỹ trong suốt thế kỷ 19 do cần nguồn vốn khổng lồ để xây dựng hệ thống đường

sắt của mình đã là một nước nợ ròng. Vào thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Mỹ đã bắt đầu trở thành chủ nợ do các nước châu Âu phải bán cho Mỹ lượng tài sản khổng lồ để trang trải chi phí chiến tranh. Từ đó cho đến tận năm 1986 Mỹ vẫn là chủ nợ lớn nhất thế giới. Vào năm 1987 tình trạng đầu tư quốc tế ròng của Mỹ giảm xuống mức 36,209 tỷ USD với đầu tư trực tiếp được tính theo chi phí thực tế. Từ đó đến nay tình trạng đầu tư quốc tế của Mỹ vẫn tiếp tục âm và Mỹ trở thành con nợ lớn nhất thế giới.

Trong những năm gần đây nước Mỹ rơi vào tình trạng thâm hụt cán cân thương mại và tài khoản vãng lai. Điều đó đã dẫn đến những động thái của Chính quyền và Quốc hội Mỹ đưa ra những sức ép quốc tế và những

điều chỉnh chính sách nhằm mục tiêu hạn chế sự thâm hụt này.

Tìm hiểu và phân tích tài khoản cán cân thanh toán của Mỹ còn cho chúng ta những thông tin quan trọng khác như nợ của Chính phủ Mỹ, đầu tư trực tiếp và gián tiếp của Mỹ ra nước ngoài cũng như của nước ngoài vào Mỹ v.v... Nhờ đó chúng ta có thể hiểu đầy đủ hơn về nền kinh tế Mỹ ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Như Bình. 2005. *Giáo trình kinh tế học quốc tế*. Nhà xuất bản Thống kê.
2. Paul R. Krugman and Maurice Obsfeld. 1997. *International Economics Theory and policy*. Addition-Wesley.
3. U.S. Bureau of Economic Analysis. <<http://www.bea.gov/beahome.html>>.
4. Wilfred J. Ether. 1995. *Modern International Economics*. W.W. Norton & Company.

Bảng 1. Giao dịch quốc tế của Mỹ

(Triệu USD)
18/12/2006

	(Có +, nợ -)	2005	2005			
			I	II	III	IV
	Tài khoản vãng lai					
1	Xuất khẩu hàng hoá dịch vụ và thu nhập	1.749.892	415.277	429.326	442.935	462.357
2	Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	1.275.245	306.580	316.645	320.853	331.165
3	Hàng hoá, cán cân thanh toán cơ sở	894.631	214.189	222.591	224.947	232.904
4	Dịch vụ	380.614	92.391	94.054	95.906	98.261
5	Chuyển khoản qua các hợp đồng cung ứng cho các đơn vị quân đội	19.038	4.679	4.675	5.239	4.446
6	Vận tải	81.680	19.983	20.934	20.389	20.374
7	Vận chuyển hành khách	20.931	4.890	5.161	5.508	5.371
8	Các loại vận tải khác	42.245	10.103	10.353	10.545	11.244
9	Phí quyền tác giả và bản quyền	57.410	14.146	13.943	14.397	14.923
10	Các dịch vụ tư nhân khác	158.223	38.316	38.726	39.538	41.643
11	Các dịch vụ khác của Chính phủ Mỹ	1.087	274	262	291	260

	(Có +, nợ -)	2005	2005			
			I	II	III	IV
12	Thu nhập	474.647	108.697	112.681	122.081	131.192
13	Thu nhập từ tài sản Mỹ sở hữu ở nước ngoài	471.722	107.988	111.952	121.350	130.437
14	Thu nhập từ đầu tư trực tiếp	251.370	58.846	60.572	64.476	67.481
15	Các thu nhập tư nhân khác	217.637	48.437	50.674	56.247	62.279
16	Thu nhập của Chính phủ Mỹ	2.715	705	706	627	677
17	Đền bù cho người làm công	2.925	709	729	731	755
18	Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ và chi trả thu nhập	-2.455.328	-579.764	-599.390	-616.886	-659.290
19	Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	-1.991.975	-474.688	-488.703	-502.645	-525.939
20	Hàng hoá, cán cân thanh toán cơ sở	-1.677.371	-397.457	-410.811	-423.693	-445.410
21	Dịch vụ	-314.604	-77.231	-77.892	-78.952	-80.529
22	Chi trực tiếp cho quốc phòng	-30.062	-7.542	-7.478	-7.539	-7.503
23	Vận tải	-69.175	-17.270	-17.589	-17.181	-17.135
24	Vận chuyển hành khách	-26.066	-6.213	-6.555	-6.654	-6.644
25	Các loại vận tải khác	-62.107	-15.617	-15.135	-15.205	-16.150
26	Phí quyền tác giả và bản quyền	-24.501	-5.880	-6.004	-6.356	-6.261
27	Các dịch vụ tư nhân khác	-98.714	-23.699	-24.169	-25.001	-25.845
28	Các dịch vụ khác của Chính phủ Mỹ	-3.979	-1.010	-962	-1.016	-991
29	Chi trả thu nhập	-463.353	-105.076	-110.687	-114.240	-133.351
30	Chi trả thu nhập cho tài sản nước ngoài sở hữu ở Mỹ	-454.124	-102.817	-108.403	-111.887	-131.018
31	Chi trả đầu tư trực tiếp	-116.953	-28.490	-29.520	-24.105	-34.839
32	Chi trả cho tư nhân khác	-223.612	-48.786	-51.490	-58.479	-64.857
33	Chi trả của Chính phủ Mỹ	-113.559	-25.541	-27.393	-29.303	-31.322
34	Đền bù cho người làm công	-9.229	-2.259	-2.284	-2.353	-2.333
35	Chuyển khoản đơn phương thực tế, ròng	-86.072	-27.237	-23.194	-9.464	-26.176
36	Viện trợ của Chính phủ Mỹ	-31.362	-9.221	-5.780	-7.270	-9.091
37	Tiền hưu trí của Chính phủ Mỹ và các chuyển khoản khác	-6.303	-1.558	-1.569	-1.584	-1.592
38	Tiền gửi về của tư nhân và các chuyển khoản khác	-48.407	-16.458	-15.845	-610	-15.493
39	Các giao dịch tài khoản vốn, ròng	-4.351	-2.691	-589	-557	-514
	Tài khoản tài chính					
40	Tài sản Mỹ sở hữu ở nước ngoài, ròng (tăng/ luống tài chính ra (-))	-426.801	-87.391	-196.376	-132.380	-10.656
41	Các tài sản dự trữ chính thức của Mỹ, ròng	14.096	5.331	-797	4.766	4.796
42	Vàng
43	SDR (Special drawing rights)	4.511	1.713	-97	2.976	-81
44	Tình trạng dự trữ ở Quỹ tiền tệ quốc tế	10.200	3.763	-564	1.951	5.050
45	Ngoại tệ	-615	-145	-136	-161	-173

	(Có +, nợ -)	2005	2005			
			I	II	III	IV
46	Tài sản của Chính phủ Mỹ, không thuộc tài sản dự trữ chính thức, ròng	5.539	2.591	989	1.501	459
47	Tín dụng của Mỹ và các tài sản dài hạn khác	-2.255	-519	-708	-518	-509
48	Hoàn trả tín dụng của Mỹ và các tài sản dài hạn khác	5.603	1.083	1.586	1.957	977
49	Nắm giữ ngoại tệ của Mỹ và các tài sản ngắn hạn của Mỹ, ròng	2.191	2.027	111	62	-9
50	Tài sản tư nhân của Mỹ, ròng	-446.436	-95.313	-196.568	-138.647	-15.911
51	Đầu tư trực tiếp	-9.072	-31.259	-33.957	30.342	25.799
52	Chứng khoán nước ngoài	-180.125	-50.367	-45.702	-36.790	-47.266
53	Các khoản Mỹ có quyền thu từ các cá nhân người nước ngoài do các công ty phi ngân hàng của Mỹ báo cáo	-44.221	-67.170	57.244	-29.483	-4.812
54	Các khoản Mỹ có quyền thu do các ngân hàng Mỹ báo cáo, không nằm trong hạng mục khác	-213.018	53.483	-174.153	-102.716	10.368
55	Tài sản nước ngoài sở hữu ở Mỹ, ròng (tăng/luồng tài chính vào (+))	1.212.250	224.128	346.179	388.592	253.350
56	Tài sản chính thức nước ngoài ở Mỹ, ròng	199.495	18.965	74.613	33.983	71.934
57	Chứng khoán của Chính phủ Mỹ	156.450	33.007	36.313	25.926	61.204
58	Chứng khoán kho bạc của Mỹ	71.749	9.226	16.892	8.213	37.418
59	Loại khác	84.701	23.781	19.421	17.713	23.786
60	Các khoản nợ khác của Chính phủ Mỹ	-488	-740	112	395	-255
61	Nợ của Mỹ do các ngân hàng Mỹ báo cáo, không nằm trong hạng mục khác	24.275	-15.814	34.187	824	5.078
62	Các tài sản chính thức của nước ngoài khác	19.258	2.512	4.001	6.838	5.907
63	Các tài sản nước ngoài khác ở Mỹ, ròng	1.012.755	205.163	271.566	354.609	181.416
64	Đầu tư trực tiếp	109.754	30.539	8.245	44.459	26.510
65	Chứng khoán kho bạc Mỹ	199.491	86.108	14.103	37.239	62.041
66	Chứng khoán khác của Mỹ ngoài chứng khoán kho bạc Mỹ	474.140	77.412	111.808	153.049	131.871
67	Tiền của Mỹ	19.416	1.072	4.507	4.679	9.158
68	Nợ của Mỹ đối với các cá nhân nước ngoài do các công ty phi ngân hàng Mỹ báo cáo	30.105	80.174	-20.035	20.271	-50.305
69	Nợ của Mỹ do ngân hàng Mỹ báo cáo, không nằm trong hạng mục khác	179.849	-70.142	152.938	94.912	2.141
70	Sai số thống kê (tổng của các hạng mục trên với dấu ngược lại)	10.410	57.678	44.044	-72.240	-19.071
	Chú giải:					
71	Cán cân hàng hoá (dòng 3 và 20)	-782.740	-183.268	-188.220	-198.746	-212.506
72	Cán cân dịch vụ (dòng 4 và 21)	66.011	15.160	16.162	16.954	17.733
73	Cán cân hàng hoá và dịch vụ (dòng 2 và 19)	-716.730	-168.108	-172.058	-181.792	-194.774

	(Có +, nợ -)	2005	2005			
			I	II	III	IV
74	Cân cân thu nhập (dòng 12 và 29)	11.293	3.621	1.994	7.841	-2.159
75	Chuyển khoản đơn phương thực tế, ròng (dòng 35)	-86.072	-27.237	-23.194	-9.464	-26.176
76	Cân bằng tài khoản vãng lai (dòng 1, 18, và 35 hoặc dòng 73, 74, và 75)	-791.508	-191.724	-193.258	-183.415	-223.109

Chú thích: Cộng các số liệu có thể không khớp với tổng do tính gần đúng.

Nguồn: U.S. Bureau of Economic Analysis.

Bảng 2. Tình trạng đầu tư quốc tế của Mỹ ở cuối các năm, 2004 và 2005

(triệu USD)

18 tháng 12, 2006

Số TT	Dạng đầu tư	Tình trạng đầu tư, 2004 ^a	Thay đổi tình trạng đầu tư năm 2005 (giảm (-), tăng (+))					Tình trạng đầu tư, 2005 ^b	
			Đóng góp vào:				Tổng (a+b+c+d)		
			Luồng tài chính	Điều chỉnh giá trị					
				Thay đổi giá	Thay đổi tỷ giá ¹	Thay đổi khác ²			
(a)	(b)	(c)	(d)	(a+b+c+d)					
Tình trạng đầu tư quốc tế ròng của Mỹ:									
1	Với tình trạng đầu tư trực tiếp tính theo chi phí thực tế (dòng 3 trừ dòng 24)	-2.360.785	-785.449	625.441	-226.283	53.277	-333.014	-2.693.799	
2	Với tình trạng đầu tư trực tiếp tính theo giá thị trường (dòng 4 trừ dòng 25)	-2.448.744	-785.449	1.061.36	0	-393.614	20.272	-97.431	-2.546.175
Tài sản Mỹ nắm giữ ở nước ngoài:									
3	Với tình trạng đầu tư trực tiếp theo chi phí thực tế (dòng 5+10+15)	9.186.661	426.801	608.509	-278.993	65.698	822.015	10.008.676	
4	Với tình trạng đầu tư trực tiếp theo giá thị trường (dòng 5+10+16)	10.075.33	7	426.801	993.566	-444.317	27.815	1.003.865	11.079.202
5	Tài sản dự trữ chính thức của Mỹ	189.591	-14.096	20.241	-7.680	-13	-1.548	188.043	
6	Vàng	113.947	³ 20.241	⁴ -13	20.228	134.175	
7	SDR (Special drawing rights)	13.628	-4.511	-907	-5.418	8.210	
8	Tình trạng dự trữ ở Quỹ tiền tệ quốc tế	19.544	-10.200	-1.308	-11.508	8.036	
9	Ngoại tệ	42.472	615	-5.465	-4.850	37.622	
10	Tài sản của Chính phủ Mỹ, ngoài tài sản dự trữ chính thức	83.062	-5.539	-5.539	77.523	
11	Tín dụng của Mỹ và các tài sản dài hạn khác ⁵	80.308	-3.348	-3.348	76.960	
12	Hoàn trả bằng đô la	80.035	-3.348	-3.348	76.687	
13	Loại khác ⁶	273	273	
14	Nắm giữ ngoại tệ của Mỹ và các tài sản ngắn hạn của Mỹ	2.754	-2.191	-2.191	563	
Tài sản tư nhân của Mỹ:									
15	Với đầu tư trực tiếp tính theo chi phí thực tế (dòng 17+19+22+23)	8.914.008	446.436	588.268	-271.313	65.711	829.102	9.743.110	
16	Với đầu tư trực tiếp tính theo giá thị trường (dòng 18+19+22+23)	9.802.684	446.436	973.325	-436.637	27.828	1.010.952	10.813.636	
Đầu tư trực tiếp ở nước ngoài:									
17	Theo chi phí thực tế	2.399.224	9.072	42.085	-32.112	35.664	54.709	2.453.933	
18	Theo giá thị trường	3.287.900	9.072	427.142	-197.436	-2.219	236.559	3.524.459	
19	Chứng khoán nước ngoài	3.553.387	180.125	546.183	-205.698	520.610	4.073.997	
20	Trái phiếu	992.969	37.991	-20.533	-22.884	-5.426	987.543	
21	Cổ phiếu công ty	2.560.418	142.134	566.716	-182.814	526.036	3.086.454	
22	Các khoản Mỹ có quyền thu từ các cá nhân	733.538	44.221	-18.151	24.913	50.983	784.521	

	người nước ngoài do các công ty phi ngân hàng của Mỹ báo cáo							
23	Các khoản Mỹ có quyền thu do các ngân hàng Mỹ báo cáo, không nằm trong hạng mục khác	2.227.859	213.018	-15.352	5.134	202.800	2.430.659
	Tài sản nước ngoài nắm giữ ở Mỹ:							
24	Với đầu tư trực tiếp tính theo chi phí thực tế (dòng 26+33)	11.547.446	1.212.250	-16.932	-52.710	12.421	1.155.029	12.702.475
25	Với đầu tư trực tiếp tính theo giá thị trường (dòng 26+34)	12.524.081	1.212.250	-67.794	-50.703	7.543	1.101.296	13.625.377
26	Tài sản chính thức của nước ngoài ở Mỹ	2.001.407	199.495	-26.059	41.280	214.716	2.216.123
27	Chứng khoán của Chính phủ Mỹ	1.499.293	156.450	-28.661	22.315	150.104	1.649.397
28	Chứng khoán kho bạc của Mỹ	1.241.250	71.749	-21.682	-2.436	47.631	1.288.881
29	Loại khác	258.043	84.701	-6.979	24.751	102.473	360.516
30	Các khoản nợ khác của Chính phủ Mỹ ⁷	16.488	-488	-488	16.000
31	Nợ của Mỹ do các ngân hàng Mỹ báo cáo, không nằm trong hạng mục khác	270.387	24.275	24.275	294.662
32	Các tài sản chính thức khác của nước ngoài	215.239	19.258	2.602	18.965	40.825	256.064
	Các tài sản nước ngoài khác:							
33	Với đầu tư trực tiếp tính theo chi phí thực tế (dòng 35+37+38+41+42+43)	9.546.039	1.012.755	9.127	-52.710	-28.859	940.313	10.486.352
34	Với đầu tư trực tiếp tính theo giá thị trường (dòng 36+37+38+41+42+43)	10.522.674	1.012.755	-41.735	-50.703	-33.737	886.580	11.409.254
	Đầu tư trực tiếp ở Mỹ:							
35	Theo chi phí thực tế	1.727.062	109.754	27.950	-2.007	11.504	147.201	1.874.263
36	Theo giá thị trường	2.703.697	109.754	-22.912	6.626	93.468	2.797.165
37	Chứng khoán kho bạc Mỹ	562.288	199.491	-7.671	-49.233	142.587	704.875
38	Chứng khoán khác của Mỹ ngoài chứng khoán kho bạc Mỹ	3.995.506	474.140	-11.152	-29.411	-38.401	395.176	4.390.682
39	Trái phiếu công ty và trái phiếu khác	2.035.149	388.357	-72.646	-29.411	-46.252	240.048	2.275.197
40	Cổ phiếu công ty	1.960.357	85.783	61.494	7.851	155.128	2.115.485
41	Tiền của Mỹ	332.735	19.416	19.416	352.151
42	Nợ của Mỹ đối với các cá nhân nước ngoài do các công ty phi ngân hàng Mỹ báo cáo	507.668	30.105	-10.309	36.285	56.081	563.749
43	Nợ của Mỹ do ngân hàng Mỹ báo cáo, không nằm trong hạng mục khác	2.420.780	179.849	-10.983	10.986	179.852	2.600.632

Chú thích:

^p Sơ bộ.

^r Rà soát lại.

1. Bao gồm tiền lời và lỗ liên quan đến những tài sản tính bằng ngoại tệ và các khoản nợ do giảm giá tài sản theo tỷ giá hiện thời.
2. Bao gồm những thay đổi về các khoản phải trả, lợi tức và lỗ của vốn của các nhà đầu tư trực tiếp, và những điều chỉnh khác liên quan đến giá trị của các tài sản và các khoản nợ.
3. Phản ánh những thay đổi về giá trị của dự trữ vàng chính thức do dao động của giá vàng thị trường.
4. Phản ánh những thay đổi về dự trữ vàng do Kho bạc Mỹ bán huân chương, kỷ niệm chương và đồng xu bằng vàng; đồng thời cũng phản ánh sự bổ sung thông qua mua ở thị trường mở. Những phát hành và thải loại tiền không thuộc về các luồng tài chính của các giao dịch quốc tế.

5. Cũng bao gồm số tiền đóng góp chi trả vốn cho các tổ chức tài chính quốc tế và các nguồn lực cung cấp cho người nước ngoài ở các chương trình hỗ trợ nước ngoài mà việc hoàn trả kéo dài trong nhiều năm. Ngoại trừ ở Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nợ không được tính vào dịch vụ.
6. Bao gồm các khoản nợ mà người vay có thể hoàn trả theo hợp đồng, hoặc theo lựa chọn của họ hoàn trả bằng đồng tiền của nước mình, bằng đồng tiền của nước thứ ba, hoặc bằng vật chất hay chuyển giao dịch vụ.
7. Sơ bộ các khoản nợ của Chính phủ Mỹ liên quan tới các hợp đồng quân sự và những giao dịch khác được thoả thuận với hoặc thông qua các cơ quan chính thức của nước ngoài.

Nguồn: *Bureau of Economic Analysis.*